

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 49

1/ H. 12. 1/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/02/2020)
Ông: Nguyễn Gia Tường	Thành viên	(Nghỉ hưu ngày 16/09/2019)
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Thành viên	(Nghỉ hưu ngày 01/02/2020)
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên	(Không bổ nhiệm lại chức vụ từ ngày 15/11/2019)
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	
Ông: Võ Thanh Hà	Thành viên	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 11/10/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	- Bổ nhiệm Tổng giám đốc từ ngày 18/2/2020 - Phó Tổng giám đốc phụ trách từ ngày 12/6/2019 17/2/2020)
Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	(Giữ chức vụ Tổng giám đốc đến ngày 12/6/2019)
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

ST
HH
IE)
A
IE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2019, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào, hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành và không có khả năng thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. (Chi tiết các nội dung liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 4⁽¹⁾, 4⁽²⁾, 6^(*), 7⁽²⁾, 8⁽¹⁾, 8⁽²⁾, 10⁽²⁾, 16⁽¹⁾, 18⁽¹⁾, 32 và Thuyết minh số 33). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số 15 và số 32, một số khoản vay Ngân hàng của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 819.200 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 474.708 triệu đồng. Các khoản vay nêu trên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không trả nợ vay được cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Ngoài các vấn đề nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về các khoản tài sản và nợ tiềm tàng đã được trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Tại thời điểm 31/12/2019, Tập đoàn đang đề nghị Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, phê duyệt Quỹ tiền lương năm 2019.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

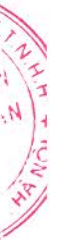
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2020

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4062-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.704.552.619.414	7.698.269.358.877
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	580.262.090.420	486.727.521.071
111	1. Tiền		307.082.090.420	2.257.521.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		273.180.000.000	484.470.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	209.350.000.000	2.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		209.350.000.000	2.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.679.100.346.648	6.970.286.956.762
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	338.504.602	373.235.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.847.145.101	9.073.505.784
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	5.267.574.285.967	4.409.466.264.805
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	08	4.637.049.845.137	3.412.555.019.431
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.232.791.429.231)	(861.263.064.205)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		235.840.182.346	238.654.881.044
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	200.000.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.904.162.097	62.922.512.575
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	175.736.020.249	175.732.368.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.475.041.281.991	12.902.053.135.552
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.524.798.746.695	5.173.069.024.980
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	3.524.587.246.695	5.172.052.546.092
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	211.500.000	1.016.478.888
220	II. Tài sản cố định		3.940.531.384	1.854.764.087
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.577.031.384	491.264.087
222	- Nguyên giá		37.119.559.338	34.715.319.338
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.542.527.954)	(34.224.055.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.363.500.000	1.363.500.000
228	- Nguyên giá		1.903.779.800	1.903.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.279.800)	(540.279.800)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	121.549.555.797	159.007.604.954
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		121.549.555.797	159.007.604.954
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.811.007.725.869	7.554.170.341.291
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.258.735.492.359	12.468.149.734.053
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		361.428.551.312	264.629.471.627
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.738.309.757	131.094.756.114
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.939.894.627.559)	(5.309.703.620.503)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.348.112.846	5.554.790.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.348.112.846	5.554.790.840
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.179.593.901.405	20.600.322.494.429

100
TRÁI
HÀ
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.607.820.689.248	6.848.135.783.190
310	I. Nợ ngắn hạn		3.369.148.609.714	2.457.565.158.434
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	457.605.086.752	457.916.095.267
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	563.425.510	520.806.320
314	3. Phải trả người lao động		30.413.098.856	37.893.051.157
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		24.959.262	63.945.298
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	908.732.873.086	352.771.340.441
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.966.998.785.524	1.607.546.337.425
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.810.380.724	853.582.526
330	II. Nợ dài hạn		3.238.672.079.534	4.390.570.624.756
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	253.527.000	1.042.345.888
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	3.237.132.836.349	4.385.942.562.683
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.285.716.185	3.585.716.185
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.571.773.212.157	13.752.186.711.239
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	12.570.221.582.065	13.750.635.081.147
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.884.544.227.183
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.845.305.329.421)	(674.656.830.339)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(674.647.556.220)	(836.097.183.738)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.170.657.773.201)	161.440.353.399
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.551.630.092	1.551.630.092
431	1. Nguồn kinh phí	20	1.551.630.092	1.551.630.092
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.179.593.901.405	20.600.322.494.429

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.138.663.959	4.428.063.682
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.138.663.959	4.428.063.682
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.001.970.307	5.316.926.830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.693.652	(888.863.148)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	974.155.724.754	1.153.035.755.499
22	7. Chi phí tài chính	25	634.941.781.703	299.368.084.073
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.469.488.637.473	661.838.565.077
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.130.138.000.770)	190.940.243.201
31	11. Thu nhập khác	27	3.335.537.123	7.578.182.689
32	12. Chi phí khác	28	43.855.309.554	310.661.136
40	13. Lợi nhuận khác		(40.519.772.431)	7.267.521.553
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.170.657.773.201)	198.207.764.754
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.170.657.773.201)	198.207.764.754

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Ban tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

05
BT
CH
T
A
KIẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.170.657.773.201)	198.207.764.754
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.070.813.211.877	(281.923.333.148)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		525.150.697	711.435.887
03	- Các khoản dự phòng		2.001.719.372.081	870.471.964.646
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.447.692.527	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(934.879.003.428)	(1.153.045.173.681)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(61.560.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(99.844.561.324)	(83.715.568.394)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.454.001.349	(209.179.160.920)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		302.945.550.046	223.715.113.136
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(200.000.000)	6.343.433
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.542.111.455
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.388.093.000)	(10.997.830.931)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		205.966.897.071	(76.628.992.221)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.917.830.050)	(5.431.062.799)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.418.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(414.806.575.757)	(189.029.989.651)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54.350.000.000	4.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.993.105.034)	(11.229.719.390)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		528.160.334.567	11.586.605.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		525.914.856.123	1.032.887.074.915
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		677.707.679.849	842.892.326.257
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(788.242.913.680)	(675.923.620.695)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(788.242.913.680)	(675.923.620.695)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		95.431.663.240	90.339.713.341

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		486.727.521.071	396.387.807.730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.897.093.891)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	580.262.090.420	486.727.521.071

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Ban tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).
Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2019 là: 11.874.779.227.183 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2019, Tập đoàn thanh toán khoản vay và lãi vay đầu tư dự án Đạm Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng cho các Ngân hàng, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình có trách nhiệm nhận nợ và trả nợ cho Tập đoàn theo hợp đồng gốc đã ký kết giữa Tập đoàn và các Ngân hàng. Công ty TNHH Đạm Ninh Bình không trả được nợ dẫn đến phát sinh quá hạn thanh toán, Công ty mẹ - Tập đoàn phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Tập đoàn đối với công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tăng cao so với năm 2018.
- Năm 2019, Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC, không thực hiện loại trừ khoản lỗ trong kế hoạch đầu tư như trước đây. Do đó, chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc phát sinh bổ sung lớn trong năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Ban quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

1007
C
ACH
ANI
/

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

111
ĐNG
HIỆP
KIẾP
A
KIẾP

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HẠN ĐẠT
P.H

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	641.647.229	617.215.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	306.440.443.191	1.640.305.157
Các khoản tương đương tiền (*)	273.180.000.000	484.470.000.000
	580.262.090.420	486.727.521.071

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 ngày đến 3 tháng có giá trị 273.180.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	209.350.000.000	-	2.600.000.000	-
	209.350.000.000	-	2.600.000.000	-

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng có giá trị 209.350.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019		(Đã điều chỉnh)
	Giá gốc		Giá gốc		
	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào Công ty con	12.258.735.492.359	(5.932.271.627.559)	12.468.149.734.053	(5.300.457.929.452)	
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.725.009.284.738	-	1.725.009.284.738	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽¹⁾	164.964.621.624	-	151.971.516.590	-	-
- Công ty TNHH MTV Dạm Ninh Bình ⁽²⁾	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	-	13.249.412.711	-	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.658.310.000.000	(2.658.310.000.000)	2.658.310.000.000	(2.020.822.532.349)	
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	288.098.000.000	-	288.098.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	935.103.360.000	(131.961.943.213)	935.103.360.000	(135.580.751.875)	
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	287.310.000.000	-	287.310.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	802.500.000.000	(802.500.000.000)	802.500.000.000	(802.500.000.000)	
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	287.063.294.000	-	287.063.294.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	239.858.725.000	-	239.858.725.000	-	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	637.020.884.800	-	637.020.884.800	-	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt NET ⁽³⁾	-	-	96.386.778.000	-	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	156.060.000.000	-	156.060.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam	237.019.910.000	-	237.019.910.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	63.593.100.000	-	63.593.100.000	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	71.945.298.000	-	71.945.298.000	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	408.606.492.000	-	408.606.492.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	329.699.940.000	-	329.699.940.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng ⁽³⁾	-	-	126.018.568.728	-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	371.592.000.000	-	371.592.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng ⁽³⁾	34.402.520.000	-	34.404.520.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	46.781.600.000	-	46.781.600.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	62.055.444.000	(25.758.158.860)	62.055.444.000	(27.813.119.742)	
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	124.750.080.000	-	124.750.080.000	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	361.428.551.312	(7.623.000.000)	264.629.471.627	(7.623.000.000)
- Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội ⁽²⁾	-	-	32.472.460.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng ⁽²⁾	-	-	4.617.500.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	7.623.000.000	(7.623.000.000)	7.623.000.000	(7.623.000.000)
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội ⁽³⁾	-	-	13.346.702.500	-
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	-	4.120.680.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	71.262.030.000	-	71.262.030.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	17.290.772.288	-	17.290.772.288	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất ⁽⁴⁾	20.235.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	88.955.824.628	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt NET	68.044.917.557	-	-	-
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	-	34.896.326.839	-
Các khoản đầu tư khác	130.738.309.757	-	131.094.756.114	(1.622.691.051)
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.902.705.063	-	76.902.705.063	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.266.244.694	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ ⁽²⁾	-	-	1.622.691.051	(1.622.691.051)
	12.750.902.353.428	(5.939.894.627.559)	12.863.873.961.794	(5.309.703.620.503)

⁽¹⁾ Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 32 và 33.

⁽²⁾ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bản giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, tình hình sản xuất kinh doanh thua lỗ, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu.

(3) Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch bán cổ phần của các Công ty như sau:

- Tập đoàn chào bán thành công 4.209.800 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, khiến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng giảm từ 51% còn 36%.
- Tập đoàn chào bán thành công 3.359.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET, khiến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET giảm từ 51% còn 36%.
- Tập đoàn chào bán thành công 1.379.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Pin Hà Nội, khiến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Pin Hà Nội giảm từ 21% còn 1,99%.
- Tập đoàn chào bán thành công 3.247.246 cổ phần tại Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội, sau giao dịch này Tập đoàn không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội.
- Tập đoàn chào bán thành công 900.411 cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng, sau giao dịch này Tập đoàn không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng.
- Tập đoàn chào bán thành công 221.087 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mô, sau giao dịch này Tập đoàn không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mô.
- Tập đoàn chào bán thành công 200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng, khiến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng giảm từ 51,004% còn 51,001%.

(4) Điều chỉnh theo Quyết định Phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hoá chất (chi tiết xem Thuyết minh số 19)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	53,50%	53,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin, Ấc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,001%	51,001%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (*)	Hà Nội	8,85%	8,85%	SXKD Hóa chất
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	TP Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Nhựa và Hóa chất
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	Hà Nội	1,99%	1,99%	Sản xuất Pin

(*) Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang đã phát hành 5.390.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP), sau giao dịch này tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn giảm từ 9,24% còn 8,85%.

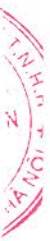
5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	(215.675.139)	215.675.139	(215.675.139)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	(29.760.736)	29.760.736	(29.760.736)
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	92.400.000	-	52.800.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	668.727	-	75.000.000	-
	338.504.602	(245.435.875)	373.235.875	(245.435.875)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN (*)	1.209.096.535	-	1.209.096.535	-
- Công ty Hữu hạn Giám sát Dự án hóa dầu QuangDong Shunye (*)	2.490.802.532	-	2.490.802.532	-
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng (*)	690.822.638	-	690.822.638	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24 - ICIC	740.926.879	-	740.926.879	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	-	-	685.575.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.715.496.517	-	3.256.282.200	-
	6.847.145.101	-	9.073.505.784	-

(*) Khoản tạm ứng cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.



7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú ⁽¹⁾	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽²⁾	5.260.974.285.967	(1.772.338.812.839)	4.402.866.264.805	(772.813.943.451)
	5.267.574.285.967	(1.778.938.812.839)	4.409.466.264.805	(779.413.943.451)
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽³⁾	3.524.587.246.695		- 5.172.052.546.092	-
	3.524.587.246.695		- 5.172.052.546.092	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn

(1) Khoản cho Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú vay theo Hợp đồng vay vốn số 210/HCVN-TCKT ngày 14/03/2012:

- + Số tiền vay: 6.600.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 01 năm;
- + Khoản cho vay đã quá hạn, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng nên không thực hiện tính lãi;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 6.600.000.000 đồng.

(2) Khoản cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay ngắn hạn bao gồm các hợp đồng sau:

2.1. Hợp đồng số 02/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

- + Số tiền vay: 120.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/12/2017;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 120.000.000.000 đồng.

2.2. Hợp đồng số 03/2016/HĐ-HCVN ngày 08/03/2016:

- + Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/08/2017;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 30.000.000.000 đồng.

2.3. Hợp đồng số 05/2016/HĐ-HCVN ngày 25/03/2016:

- + Số tiền vay: 19.458.292.511 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến kỳ hạn tháng 3/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- + Thời hạn cho vay: Theo Phụ lục số 02 ngày 20/04/2017 là đến 31/05/2017;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 18.700.000.000 đồng.

2.4. Hợp đồng số 03/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017:

- + Số tiền vay: 16.195.677.104 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 01/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 01/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 16.195.677.104 đồng.

2.5. Hợp đồng số 05/2017/HĐ-HCVN ngày 23/03/2017:

- + Số tiền vay: 22.637.714.099 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 02/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 02/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 22.637.714.099 đồng.

2.6. Hợp đồng số 07/2017/HĐ-HCVN ngày 20/04/2017:

- + Số tiền vay: 53.393.084.700 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 03/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 03/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 53.393.084.700 đồng.

2.7. Hợp đồng số 08/2017/HĐ-HCVN ngày 31/05/2017:

- + Số tiền vay: 21.755.237.597 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 04/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 04/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 21.755.237.597 đồng.

2.8. Hợp đồng số 09/2017/HĐ-HCVN ngày 19/06/2017:

- + Số tiền vay: 21.347.057.663 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 05/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình và lãi vay kỳ tháng 05/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 21.347.057.663 đồng.

2.9. Hợp đồng số 10/2017/HĐ-HCVN ngày 19/06/2017:

- + Số tiền vay: 55.436.863.033 đồng;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 06/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 06/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 55.436.863.033 đồng.

101
H
H

2.10. Hợp đồng số 12/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017:

+ Số tiền vay: 20.997.070.751 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 07/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 07/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 20.997.070.751 đồng.

2.11. Hợp đồng số 13/2017/HĐ-HCVN ngày 06/09/2017:

+ Số tiền vay: 21.843.930.505 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 08/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 08/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 21.843.930.505 đồng.

2.12. Hợp đồng số 14/2017/HĐ-HCVN ngày 09/10/2017:

+ Số tiền vay: 55.185.853.201 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 09/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 09/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 55.185.853.201 đồng.

2.13. Hợp đồng số 15/2017/HĐ-HCVN ngày 09/11/2017:

+ Số tiền vay: 20.885.524.158 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 10/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 10/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 20.885.524.158 đồng.

2.14. Hợp đồng số 16/2017/HĐ-HCVN ngày 12/12/2017

+ Số tiền vay: 21.851.162.711 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 11/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 11/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 21.851.162.711 đồng.

2.15. Hợp đồng số 17/2017/HĐ-HCVN ngày 29/12/2017

+ Số tiền vay: 59.986.720.544 đồng;

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay kỳ tháng 12/2017 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, gốc và lãi vay kỳ tháng 12/2017 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi khoản nợ;

+ Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại 31/12/2019 là 59.986.720.544 đồng.

001
C
CH
NC
A
24A

2.16. Khoản cho vay đến hạn thanh toán tại ngày 31/12/2019 của các hợp đồng cho vay dài hạn như sau:

- Hợp đồng số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015, số cho vay đến hạn thu hồi là 132.917.418.124 đồng;
- Hợp đồng số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015, số cho vay đến hạn thu hồi là 366.016.967.595 đồng;
- Hợp đồng số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015, số cho vay đến hạn thu hồi là 1.253.331.367.400 đồng;
- Hợp đồng số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015, số cho vay đến hạn thu hồi là 580.750.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016, số cho vay đến hạn thu hồi là 372.022.421.799 đồng;
- Hợp đồng số 06/2016/HĐ-HCVN ngày 16/05/2016, số cho vay đến hạn thu hồi là 148.517.059.447 đồng;
- Hợp đồng số 07/2016/HĐ-HCVN ngày 30/06/2016, số cho vay đến hạn thu hồi là 176.661.446.937 đồng;
- Hợp đồng số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016, số cho vay đến hạn thu hồi là 367.035.935.536 đồng;
- Hợp đồng số 04/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017, số cho vay đến hạn thu hồi là 366.519.037.093 đồng;
- Hợp đồng số 11/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017, số cho vay đến hạn thu hồi là 362.087.535.970 đồng;
- Hợp đồng số 18-T01/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 240.768.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 19-T02/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 2.750.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 20-T03/2018/HĐ-HCVN ngày 09/04/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 24.566.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 21-T04/2018/HĐ-HCVN ngày 07/05/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 2.452.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 22-T05/2018/HĐ-HCVN ngày 04/06/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 2.208.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 23-T06/2018/HĐ-HCVN tháng 07/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 1.594.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 24-T07/2018/HĐ-HCVN ngày 09/08/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 262.191.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 25-T08/2018/HĐ-HCVN ngày 07/09/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 2.305.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 26-T09/2018/HĐ-HCVN ngày 05/10/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 7.086.000.000 đồng;
- Hợp đồng số 27-T10/2018/HĐ-HCVN ngày 08/11/2018, số cho vay đến hạn thu hồi là 2.098.800.000 đồng;
- Hợp đồng số 28-T12/2018/HĐ-HCVN ngày 07/01/2019, số cho vay đến hạn thu hồi là 26.880.400.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn

(3) Khoản Tập đoàn cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay theo các hợp đồng cho vay như sau:

3.1. Theo hợp đồng cho vay lại số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015:

+ Mục đích vay: Trả nợ gốc khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 25/06/2021;

+ Lãi suất: Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 232.289.997.251 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 132.917.418.124 đồng.

3.2. Theo hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015:

+ Mục đích vay: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả thay cho Tập đoàn khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 04 ngày 21/07/2015 cho Ngân hàng EximBank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm;

+ Lãi suất: 7,625%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 366.016.967.595 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 366.016.967.595 đồng.

3.3. Theo hợp đồng cho vay lại số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;

+ Thời hạn cho vay: tháng 09/2015 đến tháng 09/2023;

+ Lãi suất: Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/05/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam;

+ Số dư nợ gốc với khoản cho vay USD là 1.094.082 USD; Tương đương 25.415.524.860 đồng. Trong đó: Đến hạn thu hồi là 298.380 USD, tương đương với 6.931.367.400 đồng;

+ Số dư nợ gốc với khoản cho vay VND là: 2.623.426.122.993 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 1.246.400.000.000 đồng.

110
NG
HIỆM
KIỂM
A
KIỂM

3.4. Theo hợp đồng cho vay lại số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;
- + Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 21/01/2023;
- + Lãi suất: Theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III với Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam);
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 99.999.999 USD tương đương 2.322.999.976.770 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 25.000.000 USD, tương đương 580.750.000.000 đồng.

3.5. Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐ-HCVN ngày 25/02/2016:

- + Hạn mức: 372.022.421.799 đồng;
- + Mục đích vay: Trả thay Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 05 ngày 21/01/2016 cho Ngân hàng Eximbank Trung Quốc;
- + Thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày 21/01/2016 đến ngày 21/01/2019;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 372.022.421.799 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 372.022.421.799 đồng.

3.6. Hợp đồng số 06/2016/HĐ-HCVN ngày 16/05/2016 và Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017:

- + Hạn mức: 148.520.000.000 đồng;
- + Mục đích sử dụng: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn kỳ tháng 4/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- + Thời hạn vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017: 24 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 148.517.059.447 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 148.517.059.447 đồng.

3.7. Hợp đồng số 07/2016/HĐ-HCVN ngày 30/06/2016, và Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017:

- + Hạn mức: 175.000.000.000 đồng và 118.000 USD;
- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc và lãi vay đến hạn từ kỳ tháng 5/2016 đến tháng 12/2016 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- + Thời hạn vay: Theo Phụ lục số 01 ngày 20/04/2017: 24 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ đối với mỗi khoản nợ;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 176.661.446.937 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 176.661.446.937 đồng.

3.8. Hợp đồng cho vay lại số 08/2016/HĐ-HCVN ngày 23/08/2016:

- + Mục đích vay: Vay để thanh toán nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ thứ 06 ngày 21/07/2016 cho Eximbank Trung Quốc;
- + Thời hạn cho vay: 03 năm (từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2019);
- + Lãi suất: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 367.035.935.536 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 367.035.935.536 đồng.

3.9. Hợp đồng số 04/2017/HĐ-HCVN ngày 11/02/2017:

- + Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2017 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Eximbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;
- + Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 20/01/2017);
- + Lãi suất: 6,5%/năm;
- + Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 366.519.037.093 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 366.519.037.093 đồng.

Y
Đ
T
C
- 15

3.10. Hợp đồng số 11/2017/HĐ-HCVN ngày 08/08/2017:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2017 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Eximbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 19/07/2017);

+ Lãi suất: 6,5%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 362.087.535.970 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 362.087.535.970 đồng.

3.11. Hợp đồng số 18-T01/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi tháng 01/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 21/01/2018 cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - thuộc khoản vay Eximbank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 19/01/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 361.150.772.989 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 240.768.000.000 đồng.

3.12. Hợp đồng số 19-T02/2018/HĐ-HCVN ngày 23/03/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi tháng 02/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 02/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Ninh Bình - theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 02/03/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 4.128.112.394 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 2.750.000.000 đồng.

3.13. Hợp đồng số 20-T03/2018/HĐ-HCVN ngày 09/04/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc, lãi tháng 03/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội; trả thay khoản nợ gốc, lãi và phí cho vay lại kỳ hạn 03/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Ninh Bình - theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 26/03/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 36.848.277.451 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 24.566.000.000 đồng.

3.14. Hợp đồng số 21-T04/2018/HĐ-HCVN ngày 07/05/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi vay tháng 04/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 04/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 26/04/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

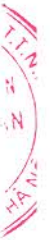
+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 3.678.712.339 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 2.452.000.000 đồng.

3.15. Hợp đồng số 22-T05/2018/HĐ-HCVN ngày 04/06/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản lãi vay tháng 05/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 05/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 23/05/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;



3.16. Hợp đồng số 23-T06/2018/HĐ-HCVN tháng 07/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 06/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 06/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 27/06/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 2.392.913.386 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 1.594.000.000 đồng.

3.17. Hợp đồng số 24-T07/2018/HĐ-HCVN ngày 09/08/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 07/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 07/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 19/07/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 393.286.440.063 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 262.191.000.000 đồng.

3.18. Hợp đồng số 25-T08/2018/HĐ-HCVN ngày 07/09/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 08/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 08/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 27/09/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 3.457.630.948 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 2.305.000.000 đồng.

3.19. Hợp đồng số 26-T09/2018/HĐ-HCVN ngày 05/10/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 09/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 09/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 25/09/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 10.629.151.553 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 7.086.000.000 đồng.

3.20. Hợp đồng số 27-T10/2018/HĐ-HCVN ngày 08/11/2018:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 10/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 10/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 25/10/2018);

+ Lãi suất: 6,7%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 3.148.281.225 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 2.098.800.000 đồng.

3.21. Hợp đồng số 28-T12/2018/HĐ-HCVN ngày 07/01/2019:

+ Mục đích vay: Tập đoàn trả thay khoản gốc và lãi vay tháng 12/2018 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, khoản nợ vay kỳ tháng 12/2018 cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình theo các hợp đồng vay;

+ Thời hạn cho vay: 03 năm (kể từ ngày chuyển tiền cho ngân hàng là ngày 24/12/2018);

+ Lãi suất: 6,8%/năm;

+ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là: 40.320.614.516 đồng; Trong đó: Đến hạn thu hồi là 26.880.400.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

(Đã điều chỉnh)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- <i>Văn phòng Tập đoàn</i>	3.477.145.989.504	(453.607.180.517)	2.252.606.216.801	(81.603.684.879)
+ Dự thu lãi tiền gửi	4.438.901.054	-	478.232.877	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền lãi đối với các hợp đồng cho vay ⁽¹⁾	358.938.881.023	(157.229.845.919)	277.043.179.625	(79.938.307.100)
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo thông báo nhận nợ của Tập đoàn ^{(1)(*)}	938.501.539.266	(151.134.597.325)	-	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình về lãi vay, phạt quá hạn ngân hàng mà Tập đoàn chưa thanh toán ⁽¹⁾	474.708.482.105	(143.577.359.494)	221.326.403.323	-
+ Phải thu Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú tiền lãi cho vay	1.665.377.779	(1.665.377.779)	1.665.377.779	(1.665.377.779)
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật	700.000.000	-	2.370.000.000	-
+ Phải thu công ty con tiền lợi nhuận điều động	69.773.972.160	-	106.709.634.967	-
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức được chia	2.557.800.000	-	16.503.341.423	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem theo biên bản thẩm tra quyết toán dự án “Nhà máy Sản xuất Phân bón DAP”	9.170.125.391	-	9.170.125.391	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động ⁽²⁾	1.522.534.202.324	-	1.522.524.928.205	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền chi phí thăm dò khai thác ⁽²⁾	88.638.729.140	-	88.638.729.140	-
+ Phải thu khác	5.517.979.262	-	6.176.264.071	-
- <i>Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình</i>	1.159.903.855.633	-	1.159.898.802.630	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (tiền Tập đoàn tạm cấp cho Ban Quản lý Dự án Đạm Ninh Bình để chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình) ⁽¹⁾	434.765.704.934	-	434.765.704.934	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy ⁽¹⁾	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy ⁽¹⁾	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ Phải thu khác	170.058.144	-	165.005.141	-

(Đã điều chỉnh)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>TT Thương mại và Dịch vụ Hóa chất</i>	-	-	50.000.000	-
+ Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	50.000.000	-
	4.637.049.845.137	(453.607.180.517)	3.412.555.019.431	(81.603.684.879)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	211.500.000	-	1.016.478.888	-
	211.500.000	-	1.016.478.888	-

(1) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 31/12/2019, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 31/12/2019, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(*) Khoản tiền Tập đoàn thanh toán nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án Đạm Ninh Bình cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo các thông báo nhận nợ; Theo đó Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình có trách nhiệm nhận nợ và trả nợ cho Tập đoàn số tiền 233.204.338.429 VND và 30.519.134,61 USD tương đương 705.297.200.837 VND với lãi suất từ 4% đến 9,6%/năm đến khi Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả nợ cho Tập đoàn.

9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	245.435.875	-	245.435.875	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	-	29.760.736	-
+ Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	-	215.675.139	-
+ Phải thu cho vay	10.565.975.812.835	8.333.429.819.479	10.081.553.771.624	9.220.536.143.294
+ Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	8.785.561.532.662	7.013.222.719.823	9.574.918.810.897	8.802.104.867.446
- Phải thu ngắn hạn khác	1.773.814.280.173	1.320.207.099.656	500.034.960.727	418.431.275.848
+ Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (Khoản lãi vay, lãi phạt)	833.647.363.128	532.840.157.715	498.369.582.948	418.431.275.848
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (Khoản cho vay lại)	938.501.539.266	787.366.941.941	-	-

100
 C
 AN
 AN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	416.810.972.975	-	162.342.785.071	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	413.839.151.187	-	159.913.591.565	-
+ Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	2.971.821.788	-	2.429.193.506	-
	10.566.221.248.710	8.333.429.819.479	10.081.799.207.499	9.220.536.143.294

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án thăm dò Quặng Bauxit Bảo Lộc ⁽¹⁾	-	26.670.958.604
- Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm ⁽²⁾	119.522.140.070	119.522.140.070
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tràng Tiền ⁽³⁾	1.884.513.727	1.884.513.727
- Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà ⁽⁴⁾	142.902.000	142.902.000
- Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac ⁽⁵⁾	-	10.592.590.553
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất SODA	-	194.500.000
	121.549.555.797	159.007.604.954

⁽¹⁾ Ngày 10/01/2019, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết 02/NQ-HĐTV, cho phép ghi nhận chi phí thực hiện Đề án quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bauxit vào chi phí của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và loại trừ khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

⁽²⁾ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD, tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200 đồng/USD) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

⁽³⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 1A, Phố Tràng tiền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ năm 2006. Ngày 17/03/2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết số 47/NQ-HĐTV thống nhất về việc dừng dự án này.

⁽⁴⁾ Thực hiện Quyết định số 1886/QĐ-BTC ngày 01/08/2014 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại số 57 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản số 1342/HCVN-TCKT ngày 21/10/2014 gửi Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất về việc Bàn giao cơ sở nhà, đất tại 57 Yên Hòa, Cầu Giấy. Ngày 01/12/2017, Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất và Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội đã thực hiện ký nhận biên bản nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

⁽⁵⁾ Thực hiện Quyết định số 444/QĐ-HCVN ngày 31/12/2019 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất NH₃, công suất 300.000 - 320.000 tấn/năm, Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam được tính vào chi phí năm 2019 và loại trừ khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN năm 2019.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.371.833.777	15.568.905.383	10.779.714.760	1.994.865.418	34.715.319.338
- Mua trong năm	-	-	2.404.240.000	-	2.404.240.000
Số dư cuối năm	6.371.833.777	15.568.905.383	13.183.954.760	1.994.865.418	37.119.559.338
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.371.833.777	15.198.220.849	10.779.714.760	1.874.285.865	34.224.055.251
- Khấu hao trong năm	-	217.433.896	43.913.059	57.125.748	318.472.703
Số dư cuối năm	6.371.833.777	15.415.654.745	10.823.627.819	1.931.411.613	34.542.527.954
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	370.684.534	-	120.579.553	491.264.087
Tại ngày cuối năm	-	153.250.638	2.360.326.941	63.453.805	2.577.031.384

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.276.081.608 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Số dư cuối năm	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	540.279.800	540.279.800
Số dư cuối năm	-	540.279.800	540.279.800
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	-	1.363.500.000
Tại ngày cuối năm	1.363.500.000	-	1.363.500.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 540.279.800 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị mới Cổ Nhuế với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời. Hiện nay, Tập đoàn chưa có kế hoạch mục đích thay đổi cụ thể đối với tài sản này, nên tạm thời Tập đoàn chưa trích khấu hao đối với tài sản này.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê xe ô tô	200.000.000	-
	<u>200.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải phòng	5.348.112.846	5.554.790.840
	<u>5.348.112.846</u>	<u>5.554.790.840</u>



15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.607.546.337.425	1.607.546.337.425	1.148.757.861.769	789.305.413.670	1.966.998.785.524	1.966.998.785.524
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	581.000.000.000	581.000.000.000	581.749.999.990	581.999.999.990	580.750.000.000	580.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	861.334.351.200	861.334.351.200	434.090.443.655	42.093.427.455	1.253.331.367.400	1.253.331.367.400
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	165.211.986.225	165.211.986.225	132.917.418.124	165.211.986.225	132.917.418.124	132.917.418.124
	1.607.546.337.425	1.607.546.337.425	1.148.757.861.769	789.305.413.670	1.966.998.785.524	1.966.998.785.524
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	5.993.488.900.108	5.993.488.900.108	-	789.357.278.235	5.204.131.621.873	5.204.131.621.873
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	2.904.999.976.760	2.904.999.976.760	-	581.999.999.990	2.322.999.976.770	2.322.999.976.770
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	2.690.986.939.872	2.690.986.939.872	-	42.145.292.020	2.648.841.647.852	2.648.841.647.852
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	397.501.983.476	397.501.983.476	-	165.211.986.225	232.289.997.251	232.289.997.251
	5.993.488.900.108	5.993.488.900.108	-	789.357.278.235	5.204.131.621.873	5.204.131.621.873
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.607.546.337.425)	(1.607.546.337.425)	(1.148.757.861.769)	(789.305.413.670)	(1.966.998.785.524)	(1.966.998.785.524)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.385.942.562.683	4.385.942.562.683			3.237.132.836.349	3.237.132.836.349

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc) theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008:

- + Hạn mức vay là 250.000.000 USD;
- + Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560 ngàn tấn/năm tại Khu công nghiệp Ninh Phúc - Ninh Bình;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 99.999.999,00 USD; Tương đương 2.322.999.976.770 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 25.000.000 USD, tương đương với 580.750.000.000 đồng;

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình theo Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 20/05/2009:

- + Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 đồng và 76.000.000 USD;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2009 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên kế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay (tài sản đưa vào sử dụng từ năm 2012, đến nay chưa quyết toán);
- + Lãi suất vay:
 - Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;
 - Đối với khoản vay gốc VND là 6,9%/năm;
 - Đối khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 1.094.082 USD; Tương đương 25.415.524.860 đồng. Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 298.380 USD, tương đương với 6.931.367.400 đồng;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay VND là: 2.623.426.122.993 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.246.400.000.000 đồng. Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 819.200.000.000 đồng, số tiền lãi quá hạn là 474.708.482.105 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013:

- + Tổng giá trị khoản vay là: 862.790.384.250 đồng;
- + Lãi suất cố định 11%/năm cố định trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;
- + Thời hạn cho vay là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để trả kế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tài trợ dự án Đạm Ninh Bình;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc là: 232.289.997.251 đồng; Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 132.917.418.124 đồng.

15 - C
CÔNG TY
HỮU
HẠN
KIỂM
AS
KIỂM

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu ⁽¹⁾	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655
- Phải trả các đối tượng khác	384.226.210	384.226.210	695.234.725	695.234.725
	457.605.086.752	457.605.086.752	457.916.095.267	457.916.095.267

⁽¹⁾ Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	319.011.784	540.868.971	464.321.890	-	395.558.865
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.758.280	-	-	-	17.137.758.280	-
- Thuế thu nhập cá nhân	216.500.263	201.794.536	3.199.853.229	3.237.432.900	220.152.043	167.866.645
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.144.432.166	1.144.432.166	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	12.178.688	12.178.688	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.378.109.926	-	-	-	158.378.109.926	-
	175.732.368.469	520.806.320	4.897.333.054	4.858.365.644	175.736.020.249	563.425.510

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	(Đã điều chỉnh)	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	313.127.132	308.403.732
- Bảo hiểm xã hội	12.127.103	12.127.103
- Bảo hiểm thất nghiệp	497.392	497.392
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	908.407.121.459	352.450.312.214
Văn phòng Tập đoàn	791.728.038.021	235.726.466.617
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	4.004.921.787	4.004.921.787
+ Phải trả người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn về tiền thù lao, tiền thưởng (sau quyết toán)	6.978.288.971	6.530.791.955
+ Phải trả Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem (tiền chuyển trả cho các nhà thầu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014)	1.030.946.062	1.030.946.062
+ Phải trả Ngân hàng VDB và Vietinbank (phần lãi, phạt quá hạn)	474.708.482.105	221.326.403.323
+ Phải trả Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào tiền thu hồi bảo lãnh hợp đồng EPC thuộc dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, Lào ⁽¹⁾	302.398.579.130	-
+ Phải trả khác	2.606.819.966	2.833.403.490
- Ban quản lý dự án Ninh Bình	116.677.777.615	116.722.539.775
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình liên quan đến chi phí sản phẩm chạy thử	116.407.491.847	116.407.491.847
+ Phải trả khác	270.285.768	315.047.928
- Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất (tạm ứng)	1.305.823	1.305.822
	908.732.873.086	352.771.340.441
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	253.527.000	1.042.345.888
	253.527.000	1.042.345.888

⁽¹⁾ Số tiền Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào thu hồi từ Bảo lãnh tiền tạm ứng của hợp đồng EPC với nhà thầu TCCL với số tiền 13.085.183 USD được chuyển về tài khoản của Tập đoàn. Nhà thầu TTCL đã có văn bản yêu cầu Tập đoàn thực hiện thanh toán số tiền 13.085.183 USD theo hồ sơ nghiệm thu đã được chủ đầu tư phê duyệt.

CT
 DU HAI
 TOP
 30
 M-TP

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	11.884.441.729.983	2.069.432.453.142	(872.802.935.093)	471.417.728.361	6.933.813.876	13.559.422.790.269
Tăng vốn trong năm trước	102.497.200	(102.497.200)	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	198.207.764.754	-	-	198.207.764.754
Thu tiền bán TSCĐ loại ra trong quá trình cổ phần hóa công ty con	-	-	-	-	1.120.538.455	1.120.538.455
Thu tiền đền bù tài sản theo QĐ7522/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	-	-	-	-	2.421.573.000	2.421.573.000
Tạm nộp theo Công văn 16521/BTC-TCDN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	(7.458.804.866)	(7.458.804.866)
Nộp tiền về Quỹ Hỗ trợ Sản xuất và Phát triển Doanh nghiệp theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC	-	-	-	-	(3.017.120.465)	(3.017.120.465)
Giảm khác	-	-	(61.660.000)	-	-	(61.660.000)
Số dư cuối năm trước	11.884.544.227.183	2.069.329.955.942	(674.656.830.339)	471.417.728.361	-	13.750.635.081.147
Số dư đầu năm nay	11.884.544.227.183	2.069.329.955.942	(674.656.830.339)	471.417.728.361	-	13.750.635.081.147
Lỗ trong năm nay	-	-	(1.170.657.773.201)	-	-	(1.170.657.773.201)
Tăng khác	-	-	9.274.119	-	-	9.274.119
Giảm khác (*)	(9.765.000.000)	-	-	-	-	(9.765.000.000)
Số dư cuối năm nay	11.874.779.227.183	2.069.329.955.942	(1.845.305.329.421)	471.417.728.361	-	12.570.221.582.065

(*) Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 194/QĐ-HCVN ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty (theo đối tại Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn) đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tập đoàn theo Văn bản số 977/TTg-KITTH ngày 06 tháng 6 năm 2016.

Năm 2018, Tập đoàn đã nộp số dư của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp về Quỹ Trung ương, tất toán toàn bộ số dư bằng tiền, đóng tài khoản ngân hàng (tài khoản riêng để theo dõi các khoản thu, chi Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tập đoàn) theo đúng quy định của nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 317/QĐ-HCVN ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Tập đoàn về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Theo đó, Vốn đầu tư của Tập đoàn tại Công ty và Vốn đầu tư chủ sở hữu (trước đây bổ sung từ nguồn thu từ cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất) được điều chỉnh tương ứng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100%	11.884.544.227.183	100%
	11.874.779.227.183	100%	11.884.544.227.183	100%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
	2.069.329.955.942	2.069.329.955.942

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.551.630.092	1.551.630.092
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.551.630.092	1.551.630.092

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2019	
	Số lượng	Mệnh giá
	VND	
Tài sản nhận giữ hộ		
Cổ phiếu giữ hộ cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại Phương Đông		
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Thông	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Trí	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Huệ	74.042	10.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	13.085.772,70	588,44
- Euro	EUR	0,03	0,03

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.138.663.959	4.428.063.682
	3.138.663.959	4.428.063.682

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.001.970.307	5.316.926.830
	3.001.970.307	5.316.926.830

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	(Đã điều chỉnh) Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.438.347.721	115.371.262.971
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	413.263.703.286	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	469.451.673.747	1.037.664.492.528
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.000.000	-
	974.155.724.754	1.153.035.755.499

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	(Đã điều chỉnh) Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán các khoản đầu tư tài chính	1.303.082.119	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.447.692.527	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	630.191.007.057	299.368.084.073
	634.941.781.703	299.368.084.073

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.143.910.085	4.092.977.054
Chi phí nhân công	49.949.413.111	47.943.269.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.038.807	504.757.887
Chi phí dự phòng	1.371.528.365.024	571.103.880.573
Thuế, phí, và lệ phí	1.369.436.166	708.533.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.502.659.811	5.162.032.326
Chi phí khác bằng tiền	37.893.814.469	32.323.113.755
	1.469.488.637.473	661.838.565.077

11
DNG
NHIE
GKI
A/
VK

27. THU NHẬP KHÁC

	(Đã điều chỉnh)	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.418.182
Xử lý các khoản nợ không phải trả	-	2.202.729.195
Thu nhập từ phí quản lý và sử dụng tài sản KCN Đình Vũ	930.900.000	1.373.809.091
Thu nhập từ cho thuê	1.026.545.454	589.090.908
Thu nhập từ điều tiết tiền thù lao của người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn (*)	1.375.818.944	3.156.505.266
Thu nhập khác	2.272.725	246.630.047
	3.335.537.123	7.578.182.689

(*) Ngày 05/09/2018, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Quyết định số 269/QĐ-HCVN về việc ban hành Quy chế quản lý thù lao, tiền thưởng đối với người đại diện, Người được tập đoàn cử làm kiểm soát viên kiêm nhiệm, tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác. Theo đó, phần thù lao còn lại sau khi quyết toán cho người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn được nộp về Tập đoàn.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.989.989.685	-
Điều chỉnh lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn theo Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá	1.654.989.882	-
Chi phí khấu hao tài sản, phân bổ tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ	424.111.896	206.678.000
Chi phí cho thuê	747.801.491	-
Các khoản bị phạt	3.500.000	71.073.636
Chi phí khác	34.916.600	32.909.500
	43.855.309.554	310.661.136

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.170.657.773.201)	198.207.764.754
Các khoản điều chỉnh tăng	42.648.479.567	103.983.136
- Chi phí xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang các kỳ trước	40.989.989.685	-
- Chi phí điều chỉnh khác	1.658.489.882	103.983.136
Các khoản điều chỉnh giảm	(896.258.757.381)	(1.037.664.492.528)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(469.451.673.747)	(1.037.664.492.528)
- Chi phí dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tăng theo chi phí thuế	(426.807.083.634)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.024.268.051.015)	(839.352.744.638)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	580.262.090.420	-	486.727.521.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.637.599.849.739 (453.852.616.392)		3.413.944.734.194 (81.849.120.754)	
Các khoản cho vay	9.001.511.532.662 (1.778.938.812.839)		9.584.118.810.897 (779.413.943.451)	
Đầu tư dài hạn	130.738.309.757	-	131.094.756.114 (1.622.691.051)	
	14.350.111.782.578 (2.232.791.429.231)		13.615.885.822.276 (862.885.755.256)	

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.204.131.621.873	5.993.488.900.108
Phải trả người bán, phải trả khác	1.366.591.486.838	811.729.781.596
	6.570.723.108.711	6.805.218.681.704

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	130.738.309.757	130.738.309.757
	-	-	130.738.309.757	130.738.309.757
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	129.472.065.063	129.472.065.063
	-	-	129.472.065.063	129.472.065.063

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	580.262.090.420	-	-	580.262.090.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.183.535.733.347	211.500.000	-	4.183.747.233.347
Các khoản cho vay	3.697.985.473.128	3.524.587.246.695	-	7.222.572.719.823
	8.461.783.296.895	3.524.798.746.695	-	11.986.582.043.590
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	486.727.521.071	-	-	486.727.521.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.331.079.134.552	1.016.478.888	-	3.332.095.613.440
Các khoản cho vay	3.632.652.321.354	5.172.052.546.092	-	8.804.704.867.446
	7.450.458.976.977	5.173.069.024.980	-	12.623.528.001.957

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.966.998.785.524	3.237.132.836.349	-	5.204.131.621.873
Phải trả người bán, phải trả khác	1.366.337.959.838	253.527.000	-	1.366.591.486.838
	3.333.336.745.362	3.237.386.363.349	-	6.570.723.108.711
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.607.546.337.425	4.385.942.562.683	-	5.993.488.900.108
Phải trả người bán, phải trả khác	810.687.435.708	1.042.345.888	-	811.729.781.596
	2.418.233.773.133	4.386.984.908.571	-	6.805.218.681.704

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	788.242.913.680	675.923.620.695

32. THÔNG TIN KHÁC

Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

- Tại ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV quyết định "Thông nhất đề Tổng giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản chỉ đạo Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật Nhà nước CHDCND Lào".

- Tại ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐT XD về việc chấm dứt các hợp đồng thuộc Dự án Muối mỏ tại Lào, với nội dung yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào khẩn trương thực hiện phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

- Tại ngày 11/06/2018, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đã gửi công văn tới Liên danh nhà thầu MER về việc Thông báo chấm dứt Hợp đồng PMC, với nội dung: "Thực hiện chỉ đạo tại văn bản số 995/HCVN-ĐT XD ngày 08/6/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thông báo chấm dứt Hợp đồng gói thầu số 9 (PMC) thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào."

- Tại ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV quyết định giao Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt - Lào (Vilachemsalt) khẩn trương thực hiện "Thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tại Khoản 15.5 (Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư) Điều 15 của Hợp đồng EPC tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào".

- Tại ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV quyết định "Thông qua nội dung Tờ trình số 500/TTr-HCVN-TCKT ngày 17/10/2018 của Tổng giám đốc Tập đoàn về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với BIDV và Vietinbank cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào. Giao Tổng giám đốc Tập đoàn chỉ đạo, triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng nêu trên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank).

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

- Tại thời điểm 31/12/2019, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 8.781,3 tỷ đồng, Tài sản ngắn hạn là 1.009,6 tỷ đồng; lỗ lũy kế là 5.725,5 tỷ đồng. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ. Cụ thể, theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 29/09/2017 về Phê duyệt “Đề án xử lý các tồn tại yếu kém của một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương”, theo đó có yêu cầu trong năm 2017 phải hoàn thành phương án xử lý các vướng mắc, tồn đọng và trong năm 2018 phấn đấu xử lý hết các tồn tại, yếu kém tại dự án.

- Đến thời điểm 31/12/2019, tình hình kinh doanh vẫn chưa được cải thiện, kết quả kinh doanh năm 2019 lỗ 778,5 tỷ đồng, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 3.411,7 tỷ đồng. Theo Thông báo số 204/TB-BCT ngày 24/07/2018 về Thông báo kết luận của Thứ trưởng Đặng Hoàng An tại buổi làm việc với Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình, dự án vẫn còn nhiều tồn tại như chưa quyết toán gói thầu EPC, chưa quyết toán hoàn thành; Dự án từ khi đưa vào vận hành liên tục thua lỗ, công ty gặp nhiều khó khăn về đảm bảo dòng tiền trả nợ khoản vay đầu tư, vay vốn ngắn hạn để sản xuất kinh doanh. Như vậy, Công ty chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đề án đã đề ra.

- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

33. NỢ TIỀM TÀNG

- Theo đơn khởi kiện bổ sung của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam thì tổng giá trị nhà thầu đã thực hiện tương ứng là 22.023.955 USD. Giá trị được chủ đầu tư thanh toán và 10.089.395 USD. Giá trị còn thiếu và đòi bồi thường mà Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất khởi kiện tại VIAC là 12.485.511 USD. Theo xác nhận số 12/VIAC ngày 04/01/2019 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam đã xác nhận nguyên đơn có khởi kiện đòi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thanh toán số tiền 12.485.511 USD.

- Ngày 09/01/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 01/2019/QĐ-BPKCTT về việc Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Dừng thanh toán bảo lãnh tạm ứng đối với số tiền 8.412.431 USD theo Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số 12636370001063 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để chờ phán quyết của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)". Ngày 11/01/2019, Tập đoàn đã gửi Đơn khiếu nại cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội không chấp nhận đơn khiếu nại của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo Quyết định số 189/2019/QĐ-CA ngày 17/01/2019.

- Ngày 20/02/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 136/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong tỏa tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:

+ Phong tỏa 12.171.542 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;

+ Phong tỏa tài khoản USD số 126103370005713 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Chi nhánh Ba Đình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số dư tài khoản bị phong tỏa là 13.085.181 USD.

- Theo thông báo số 210/VIAC-HCM ngày 15/02/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh về vụ tranh chấp số 25/19HCM, các nguyên đơn gồm Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam đã yêu cầu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thực hiện giá trị tranh chấp như sau:

+ Công ty TNHH Đại chúng TTCL yêu cầu 110.473.190 USD (tương đương 2.557.454.384.500 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD);

+ Công ty TNHH TTCL Việt Nam yêu cầu 18.320.253 USD (tương đương 424.113.856.950 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD); và

+ Các yêu cầu không nêu trị giá.

- Ngày 04/04/2019, Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong toả tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:
- + Phong toả 24.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;
 - + Phong toả 10.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix;
 - + Phong toả 18.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần PinẮc Quy Miền Nam;
 - + Phong toả 7.500.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì;

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Căn cứ kết luận của Kiểm toán Nhà nước trên Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam ngày 12/08/2019, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại như sau.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
			báo cáo năm trước	
			VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán				
+ Phải thu ngắn hạn khác	136	3.412.555.019.431	3.387.673.371.266	
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(5.309.703.620.503)	(5.319.386.654.498)	
+ Phải trả ngắn hạn khác	319	352.771.340.441	354.974.069.636	
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(674.656.830.339)	(711.424.241.694)	
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
+ Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.153.035.755.499	1.128.154.107.334	
+ Chi phí tài chính	22	299.368.084.073	309.051.118.068	
+ Thu nhập khác	31	7.578.182.689	5.375.453.494	
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
+ Các khoản dự phòng	03	870.471.964.646	880.154.998.641	
+ Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.153.045.173.681)	(1.128.163.525.516)	
+ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	223.715.113.136	225.917.842.331	

Người lập biểu

Phụ trách Ban tài chính Kế toán

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp